

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 15/2019/DS-ST
Ngày: 13/5/2019
V/v “ Tranh chấp hợp đồng
dân sự - Mua bán và vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn
2. Ông Huỳnh Văn Thái

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLST - DS, ngày 23 tháng 5 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự - Mua bán và vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Hoàng P, sinh năm 1973 và bà Lâm Thị T, sinh năm 1975, đều vắng mặt.

Cùng cư trú: Ấp An T, xã An Minh B, huyện U Minh T, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Phương C, sinh năm 1955, theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2018, địa chỉ: ấp Mười H, xã Đông H, huyện An M, tỉnh Kiên Giang, có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Tấn H, sinh năm 1966, có đơn đề nghị vắng mặt.

Ông Trần Văn M, sinh năm 1985, có mặt

Cùng cư trú: ấp Thanh X, xã Thanh H, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Ngô Hoàng P, bà Lâm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Phương C trình bày:

Cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông P, bà T có hợp đồng bán vật tư nông nghiệp cho Ông Trần Văn M nhiều lần, tính đến ngày 19/01/2015, hai bên kết toán nợ thì ông M còn thiếu ông P, bà T 135.000.000đ.

Do ông M chưa có khả năng trả nợ nhưng muốn vay tiền thêm nên ông M có kêu ông Trần Tấn H (cha ông M) đến gặp vợ chồng ông P thỏa thuận vay thêm 65.000.000đ. Cùng ngày, Ông H có lập “Giấy giao kèo” với nội dung: Ông H có nhận của ông P 200.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Nếu hết thời hạn trên mà không trả đủ gốc và lãi, thì ông H sẽ bán cho ông P thửa đất vườn giáp ranh với nhà máy Đại N (Không ghi rõ thông tin số thửa đất, bản đồ, diện tích, vị trí tọa lạc) với giá 300.000.000đ để khấu trừ nợ. Giấy này ông H ký nhận và ông Trần Văn M ký tên chứng kiến.

Sau khi viết giấy giao kèo, ông P đã giao cho ông M nhận 65.000.000đ theo thỏa thuận.

Từ khi nhận nợ đến nay đã quá hạn thanh toán, ông bà đã yêu cầu thanh toán nhiều lần nhưng ông H và ông M không trả nợ. Do đó, ông bà đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu:

Ông Trần Tấn H và ông Trần Văn M phải liên đới trả số tiền 200.000.000đ gồm tiền mua vật tư còn thiếu 135.000.000đ, tiền vay 65.000.000đ và trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 19/01/2015 cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn là ông Huỳnh Phương C yêu cầu ông M và ông H phải trả vốn gốc 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/01/2015 đến ngày xét xử 13/5/2019, tính tròn là 51 tháng với mức lãi suất tiền vay ngắn hạn quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 ($150\% \times \text{lãi suất cơ bản tại thời điểm vay}$ do Ngân hàng nhà nước quy định $9\%/năm = 13,5\%/năm$). Cụ thể:

$$200.000.000\text{đ} \times 9\%/năm \times 150\% \times 51 \text{ tháng} = 114.750.000\text{đ}.$$

Tổng cộng vốn lãi: 314.750.000đ.

Bị đơn là ông Trần Văn M trình bày:

Ông xác định lời trình bày của nguyên đơn về hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp, số tiền nợ mua vật tư 135.000.000đ, tiền vay thêm 65.000.000đ là đúng. Nhưng có phần không đúng ở chỗ: Toàn bộ khoản nợ trên là của ông chứ ông H không có mua bán, vay nợ gì cả. Sở dĩ ông H viết “Giấy giao kèo” là vì ông P yêu cầu ông H ký nhận nợ để làm tin thì ông P mới tiếp tục bán vật tư và cho vay tiền.

Nay ông thừa nhận toàn bộ trách nhiệm trả nợ trên cho ông P, bà T. Tuy nhiên, đến tháng 02/2015, ông phát hiện số vật tư nông nghiệp mua của cửa hàng ông P không đạt chất lượng, đã được cơ quan chuyên môn giám định và kết luận. Từ đó đã gây thiệt hại 80% diện tích đất trồng ớt hơn 30 công của ông nên ông không có tiền trả cho ông P, bà T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có ý kiến như sau:

Ông đồng ý trả tiền vay là 65.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất Nhà nước quy định.

Đối với tiền vật tư nông nghiệp, ông yêu cầu nguyên đơn trừ ra số tiền phân kém chất lượng trị giá 10.500.000đ, còn lại 135.000.000đ - 10.500.000đ = 124.500.000đ, ông đồng ý trả.

Theo bản tự khai ngày 05/7/2018, Bị đơn là ông Trần Tấn H trình bày:

Ông không có mua vật tư nông nghiệp và vay tiền của vợ chồng ông P. Việc ông ký tên trong giấy giao kèo là vì ông P bắt buộc ông nhận nợ thay để làm tin, nên ngày 19/01/2015 ông mới làm “Giấy giao kèo” chứ ông không bảo lãnh hoặc chịu trách nhiệm trả nợ thay cho ông M. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Ngô Hoàng P - bà Lâm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn M và ông Trần Tấn H phải thanh toán số nợ mua bán và vay tài sản là 200.000.000đ. Do đó, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Ông M và ông H là bị đơn có địa chỉ tại huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông H có đơn đề nghị vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Ông P, bà T yêu cầu ông M và ông H cùng chịu trách nhiệm trả cho ông bà 200.000.000đ theo “Giấy giao kèo” lập ngày 19/01/2015. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án thì các bên xác định ông M trực tiếp mua vật tư nông nghiệp còn thiếu ông P, bà T 135.000.000đ trước ngày 19/01/2015. Đối với khoản vay 65.000.000đ thì ông P, bà T trình bày trong đơn khởi kiện là do ông M trực tiếp nhận tiền vay. Như vậy, “Giấy giao kèo” ghi nội dung: ông H nhận của ông P 200.000.000đ là không phản ánh đúng sự thật khách quan về người tham gia hợp đồng dân sự. Ngoài giấy giao kèo này ra, nguyên đơn không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh trách nhiệm dân sự của ông H. Hơn nữa, ông H xác định ông không có mua bán hay vay tiền gì của vợ chồng ông P, đồng thời ông M thừa nhận toàn bộ khoản nợ trên là do một mình ông chịu trách nhiệm. “Giấy giao kèo” nói trên cũng không có nội dung ông H bảo lãnh trả nợ cho ông M trong trường hợp ông M không có khả năng thanh toán, đồng thời không có sự đồng ý của vợ chồng ông P. Do đó, không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của

pháp luật. Vì vậy, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H phải có trách nhiệm liên đới với ông M để trả nợ là không đủ căn cứ để Tòa án chấp nhận.

Riêng đối với ông M, ông thừa nhận còn thiếu tiền mua vật tư nông nghiệp của ông P, bà T 135.000.000đ và vay thêm 65.000.000đ chưa thanh toán. Do đó, cần buộc ông M phải chịu toàn bộ trách nhiệm trả nợ cho ông P, bà T.

Ông M có yêu cầu khấu trừ số phân bón kém chất lượng trị giá 10.500.000đ. Tuy nhiên, Tòa án có thông báo cho ông biết trường hợp có yêu cầu thì ông phải làm đơn phản tố theo quy định, đồng thời phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp để được Tòa án xem xét, nhưng hết thời hạn thông báo mà ông không có đơn phản tố gửi Tòa án. Do đó, không có căn cứ để khấu trừ nợ theo yêu cầu của ông.

Về tiền lãi:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu áp dụng khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi toàn bộ khoản nợ trên với mức lãi suất bằng 150% so với lãi cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là không đúng. Vì khoản nợ 135.000.000đ là nợ vật tư chậm thanh toán, không có thỏa thuận chuyển thành tiền vay giữa vợ chồng ông P và ông M nên khoản nợ này chỉ tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Đối với khoản vay 65.000.000đ thì ông M mới phải chịu lãi tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, do các khoản nợ trên đến nay ông M vẫn chưa thanh toán. Do đó, lẽ ra cần phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể, đối với khoản nợ mua vật tư chậm thanh toán được tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và tiền vay được tính lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Mức lãi suất tối đa của 2 khoản nợ trên đều là 20%/năm. Người đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi 13,5% là thấp hơn quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Ngoài ra, các bên thừa nhận thời hạn vay là 03 tháng, nhưng ông M không thanh toán đúng hạn nên lẽ ra ông M còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quá hạn của hợp đồng vay ngắn hạn. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi như đã nêu trên là trong giới hạn pháp luật cho phép nên có căn cứ để Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Theo đó, buộc ông M phải trả lãi cho ông P, bà T số tiền lãi là $200.000.000đ \times 9\%/năm \times 150\% \times 51 \text{ tháng} = 114.750.000đ$.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của ông P, bà T được Tòa án chấp nhận nên ông bà không phải chịu án phí. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là:

$$314.750.000đ \times 5\% = 15.737.500đ.$$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Buộc ông Trần Văn M phải trả cho ông Ngô Hoàng P, bà Lâm Thị T gồm:

- Tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 135.000.000đ;
- Tiền vay 65.000.000đ
- Các khoản tiền lãi phát sinh: 114.750.000đ

Tổng cộng: 314.750.000đ

(Ba trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày ông P, bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông M không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Hoàng P, bà Lâm Thị T về việc buộc ông Trần Văn M phải chịu trách nhiệm trả nợ.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho ông P, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Do ông Huỳnh Phương C nộp thay) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002598 ngày 17/5/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.737.500đ

(Mười lăm triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; Đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án là ngày 13/5/2019; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng ;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm